



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018/As at 30 Jun 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 08 tháng 08 năm 2018
8-Aug-18

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	22,592,988,443	89,609,694,023	28.92%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	12,381,372,521	16,163,325,016	78.91%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	10,211,615,922	73,446,369,007	16.36%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	623,105,009,650	348,603,890,350	265.86%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	623,105,009,650	348,603,890,350	265.86%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	2,018,228,000	846,067,300	272.06%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	3,077,473	144,205,212	3.27%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	275,964,432	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	647,995,267,998	439,203,856,885	206.81%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	3,330,588,400	3,205,587,680	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	6,841,513,289	4,821,788,226	174.78%
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	1,529,238,105	1,204,463,667	569.98%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	462,056,000	1,816,063,100	32.55%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	117,571,334	11,281,859	763.45%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	1,252,590,089	925,068,975	180.05%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	27,000,000	-	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	3,175,089,163	658,270,625	246.24%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	21,478,800	18,000,000	119.33%



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	23,626,680	19,800,000	119.33%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	23,626,680	19,800,000	119.33%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	6,820,000	7,040,000	129.17%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	66,000,000	66,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	131,457,534	66,000,000	200.83%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	4,958,904	10,000,000	100.00%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	10,172,101,689	8,027,375,906	259.86%(M)
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	637,823,166,309	431,176,480,979	206.14%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	35,378,141.28	22,269,477.29	201.21%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	18,028.73	19,361.76	102.45%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018/As at 30 Jun 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 08 tháng 08 năm 2018
8-Aug-18

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	477,790	35,600.00	17,009,324,000	2.62%
2	ACV	2246.2	8,000	91,500.00	732,000,000	0.11%
3	ANV	2246.3	5	21,800.00	109,000	0.00%
4	AST	2246.4	28,950	62,900.00	1,820,955,000	0.28%
5	BCC	2246.5	938,300	6,400.00	6,005,120,000	0.93%
6	BMP	2246.6	343,940	58,600.00	20,154,884,000	3.11%
7	CTD	2246.7	156,000	152,400.00	23,774,400,000	3.67%
8	CTG	2246.8	711,700	24,250.00	17,258,725,000	2.66%
9	DGC	2246.9	144,217	31,800.00	4,586,100,600	0.71%
10	DHG	2246.10	77,275	102,000.00	7,882,050,000	1.22%
11	DPR	2246.11	134,250	39,000.00	5,235,750,000	0.81%
12	DRC	2246.12	557,860	23,600.00	13,165,496,000	2.03%
13	FOX	2246.13	151,200	51,000.00	7,711,200,000	1.19%
14	FPT	2246.14	745,983	41,500.00	30,958,294,500	4.78%
15	HCM	2246.15	200,000	57,000.00	11,400,000,000	1.76%
16	HDG	2246.16	153,193	34,500.00	5,285,158,500	0.82%
17	HT1	2246.17	1,017,890	11,500.00	11,705,735,000	1.81%
18	IMP	2246.18	235,014	52,500.00	12,338,235,000	1.90%
19	LPB	2246.19	1,060,000	11,200.00	11,872,000,000	1.83%
20	LTG	2246.20	553,400	39,900.00	22,080,660,000	3.41%
21	MBB	2246.21	1,603,808	26,200.00	42,019,769,600	6.48%
22	MWG	2246.22	136,000	114,000.00	15,504,000,000	2.39%
23	NCT	2246.23	280,550	93,000.00	26,091,150,000	4.03%
24	NNG	2246.24	116,100	9,000.00	1,044,900,000	0.16%
25	NSC	2246.25	89,790	110,900.00	9,957,711,000	1.54%
26	NT2	2246.26	412,650	29,100.00	12,008,115,000	1.85%
27	PAC	2246.27	358,860	41,700.00	14,964,462,000	2.31%
28	PET	2246.28	25,000	9,350.00	233,750,000	0.04%
29	PGC	2246.29	418,460	15,000.00	6,276,900,000	0.97%
30	PLC	2246.30	139,950	16,200.00	2,267,190,000	0.35%
31	PME	2246.31	283,739	73,800.00	20,939,938,200	3.23%
32	PNJ	2246.32	156,746	87,000.00	13,636,902,000	2.10%
33	POW	2246.33	1,903,000	13,100.00	24,929,300,000	3.85%
34	PTI	2246.34	146,100	24,200.00	3,535,620,000	0.55%
35	PVD	2246.35	6	13,650.00	81,900	0.00%
36	PVS	2246.36	833,300	17,300.00	14,416,090,000	2.22%
37	PVT	2246.37	305,910	15,250.00	4,665,127,500	0.72%
38	QNS	2246.38	481,160	36,600.00	17,610,456,000	2.72%
39	RAL	2246.39	2,310	102,300.00	236,313,000	0.04%
40	REE	2246.40	511,090	31,900.00	16,303,771,000	2.52%
41	SAS	2246.41	494,500	27,000.00	13,351,500,000	2.06%
42	SVC	2246.42	102,410	48,150.00	4,931,041,500	0.76%



STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
43	SVI	2246.43	8	42,400.00	339,200	0.00%
44	TCL	2246.44	105,280	25,000.00	2,632,000,000	0.41%
45	TCM	2246.45	1,017,501	19,800.00	20,146,519,800	3.11%
46	TMS	2246.46	163,575	30,100.00	4,923,607,500	0.76%
47	VHC	2246.47	135,010	58,700.00	7,925,087,000	1.22%
48	VIT	2246.48	140,610	13,500.00	1,898,235,000	0.29%
49	VNM	2246.49	336,900	170,000.00	57,273,000,000	8.84%
50	VNS	2246.50	86,810	14,600.00	1,267,426,000	0.20%
51	VSC	2246.51	893,501	34,850.00	31,138,509,850	4.81%
	TỔNG TOTAL	2247	19,375,601		623,105,009,650	96.16%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	19,375,601		623,105,009,650	96.16%
III	TRAI PHIEU BONDS	2251				
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255	19,375,601		623,105,009,650	96.16%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			2,018,228,000	0.31%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			3,077,473	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			275,964,432	0.04%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			2,297,269,905	0.35%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			22,592,988,443	3.49%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			22,592,988,443	3.49%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			647,995,267,998	100%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tâm
Phó Tổng Giám Đốc





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Bán niên 2018/ Half-year 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 08 tháng 08 năm 2018
8-Aug-18

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2018 For the period 01/01-30/06/2018	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2017 For the period 01/01-30/06/2017	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	15,617,138,705	5,802,740,777	15,617,138,705
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	12,599,628,500	4,487,146,200	12,599,628,500
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	1,716,214,510	1,228,528,379	1,716,214,510
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	1,301,295,695	87,066,198	1,301,295,695
II	Chi phí Expense	2224	7,140,142,999	2,921,585,194	7,140,142,999
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	5,798,359,348	2,283,733,245	5,798,359,348
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	372,546,699	230,224,201	372,546,699
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	126,180,425	87,000,000	126,180,425
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	80,520,000	35,640,000	80,520,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	27,047,808	11,884,201	27,047,808
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	138,798,466	95,700,000	138,798,466
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	204,798,466	125,400,000	204,798,466
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	138,798,466	59,400,000	138,798,466
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	66,000,000	66,000,000	66,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	65,457,534	65,457,539	65,457,534
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi báo cáo bạch, báo cáo tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	88,293,714	63,561,935	88,293,714
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	88,293,714	63,561,935	88,293,714
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	538,616,272	84,415,721	538,616,272
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	538,616,272	84,415,721	538,616,272
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	12,070,966	8,792,553	12,070,966
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	4,958,904	4,958,909	4,958,904



STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2018 For the period 01/01- 30/06/2018	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2017 For the period 01/01- 30/06/2017	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	7,112,062	3,050,984	7,112,062
	Chi phí khác Other Expenses	2232.5	-	782,660	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	8,476,995,706	2,881,155,583	8,476,995,706
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(66,897,296,000)	51,720,683,400	(66,897,296,000)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	3,330,887,557	306,457,210	3,330,887,557
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(70,228,183,557)	51,414,226,190	(70,228,183,557)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(58,420,300,294)	54,601,838,983	(58,420,300,294)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	431,176,480,979	175,586,279,696	431,176,480,979
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	206,646,685,330	133,829,560,265	206,646,685,330
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(58,420,300,294)	54,601,838,983	(58,420,300,294)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	413,051,100,578	91,627,757,095	413,051,100,578
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(147,984,114,954)	(12,400,035,813)	(147,984,114,954)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	637,823,166,309	309,415,839,961	637,823,166,309

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company


Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán


Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sở Tân
Phó Tổng Giám Đốc







BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Bán niên 2018/ Half-year 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 08 tháng 08 năm 2018
8-Aug-18



IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2018 For the period 01/01-30/06/2018	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2017 For the period 01/01-30/06/2017
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.89%	1.89%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.12%	0.19%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.07%	0.10%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.05%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.32%	2.41%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/2/ Average NAV	2270	60.76%	23.40%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	222,694,772,900	124,596,866,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	222,694,772,900	124,596,866,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	22,269,477.29	12,459,686.63
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	131,086,639,900	51,233,155,800
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	20,468,746.37	5,903,896.70
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	204,687,463,700	59,038,967,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(7,360,082.38)	(780,581.12)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(73,600,823,800)	(7,805,811,200)



STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2018 For the period 01/01-30/06/2018	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2017 For the period 01/01-30/06/2017
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	353,781,412,800	175,830,022,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	353,781,412,800	175,830,022,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	35,378,141.28	17,583,002.21
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	19.20%	39.07%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	40.27%	47.69%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	7.30%	15.09%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	2,144	1,201
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	18,028.73	17,597.44

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcom
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ PERIODICAL REPORT ON BROKER FEE

Bán niên 2018/ Half-year 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 08 tháng 08 năm 2018
8-Aug-18

Số thứ tự	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch ký báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	69,813,473,700	373,768,914,700	18.68%	0.15%	0.15% - 0.25%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVS)	Không liên quan	81,211,784,500	373,768,914,700	21.73%	0.15%	0.15% - 0.25%
3	Công ty Cổ phần chứng khoán Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	91,832,434,000	373,768,914,700	24.57%	0.15%	0.15% - 0.25%
4	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Có liên quan	30,648,904,000	373,768,914,700	8.20%	0.15%	0.15% - 0.25%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCSC)	Không liên quan	85,570,918,500	373,768,914,700	22.89%	0.15%	0.15% - 0.25%
Tổng			359,077,514,700		96.07%		

(*) Ghi chú: Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ có tính đến toàn bộ giao dịch chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Vũ Hương Giang
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Phó Tổng Giám đốc